CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

Tổng CTCP Công trình Viettel

Ngày 31/03/2025	103,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần *Q1/25*
2,738 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼836| -23.4%
YoY: ▲ 115| 4.4%

LN thuần *Q1/25*
154 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼44.0| -22.3%
YoY: ▲ 10.0| 6.8%

LN sau thuế *Q1/25*
122 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼34.0| -22.0%
YoY: ▲ 6.00| 4.9%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
6.4%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM) *Q1/25*
28.1%
YoY: +/-▼ 0.1%

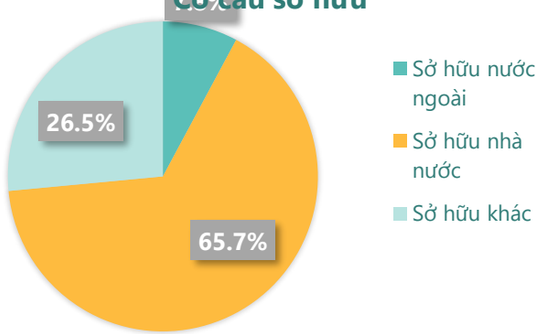
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	101,500 - 156,881
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,782
Số lượng CPLH (CP)	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	567,820
Sở hữu nước ngoài	7.8%
Beta	0.76
EPS	4,798
P/E	21.5

DT thuần *2024*
12,610 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,311| 11.6%

LN thuần *2024*
675 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 28.0| 4.3%

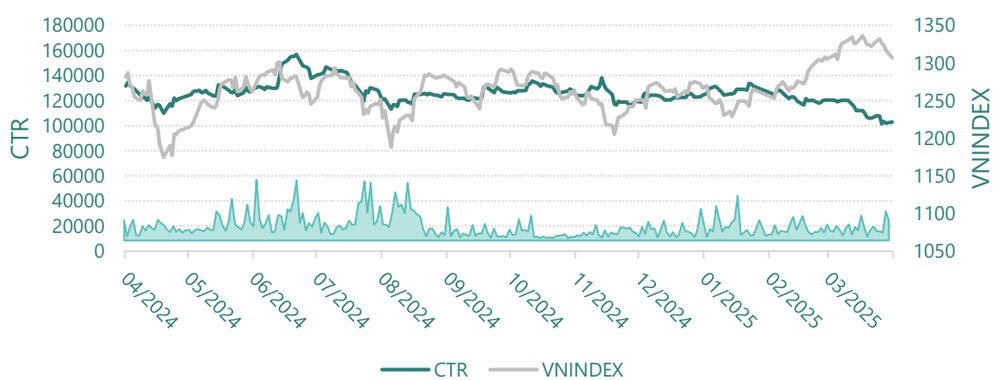
LN sau thuế *2024*
538 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 22.0| 4.3%

Cơ cấu sở hữu

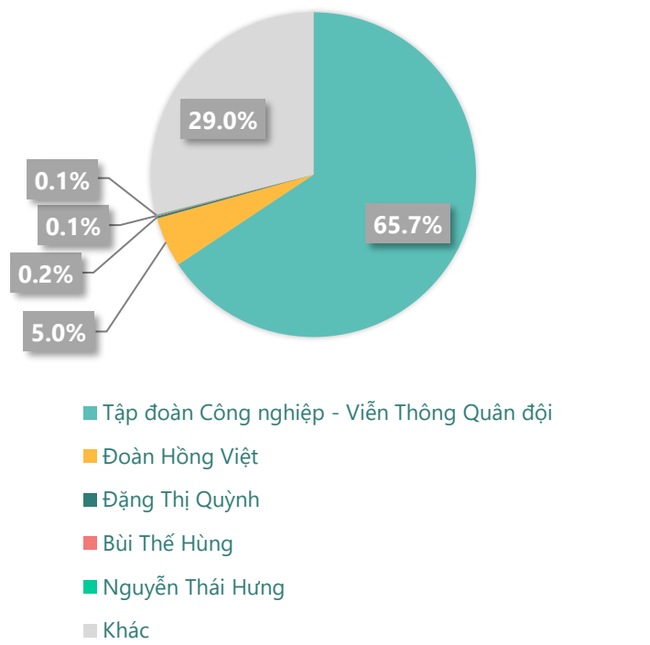


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



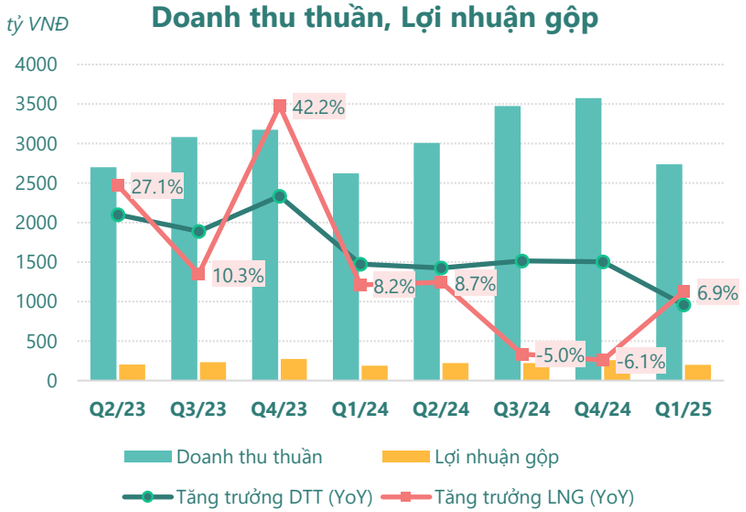
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

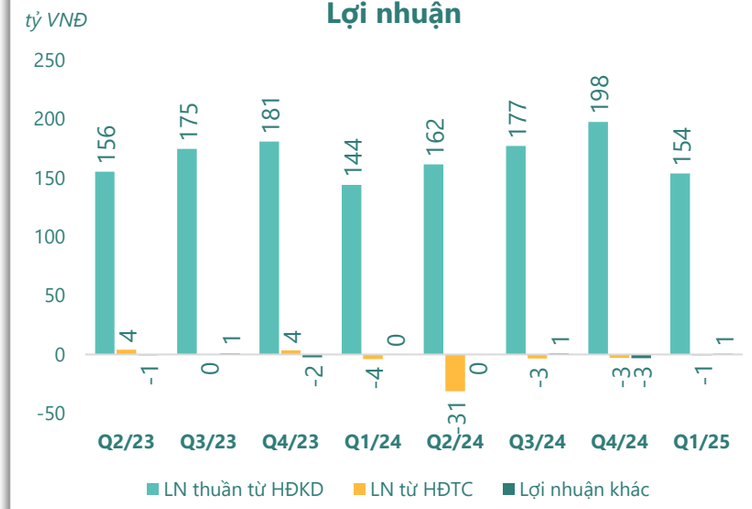
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



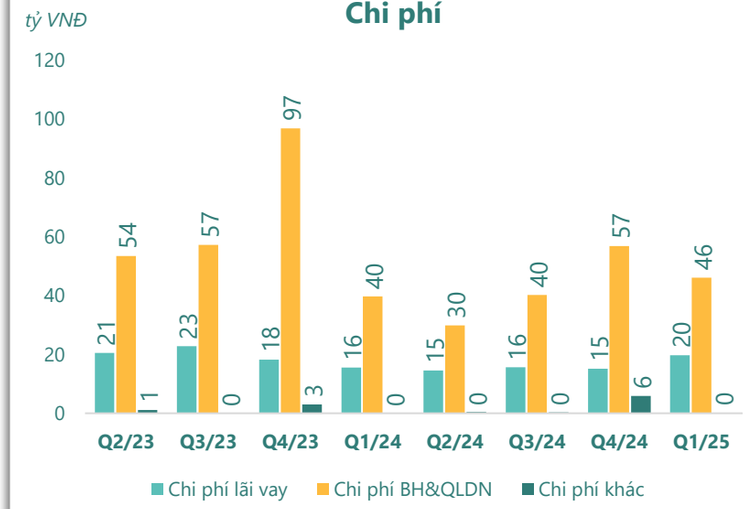
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



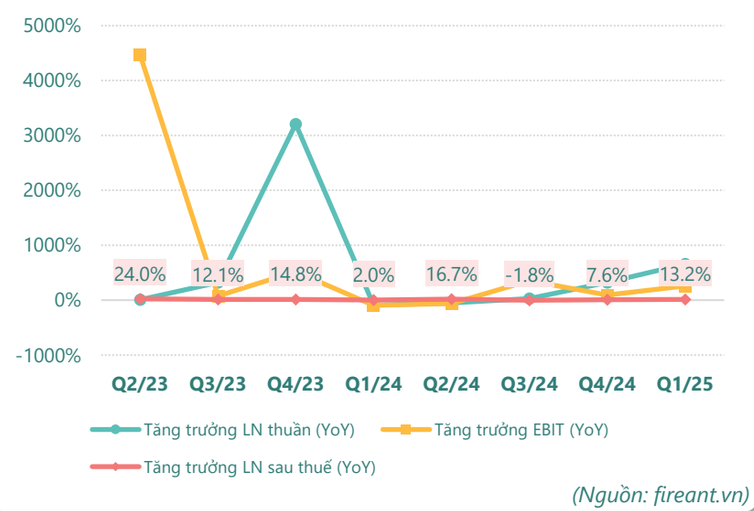
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



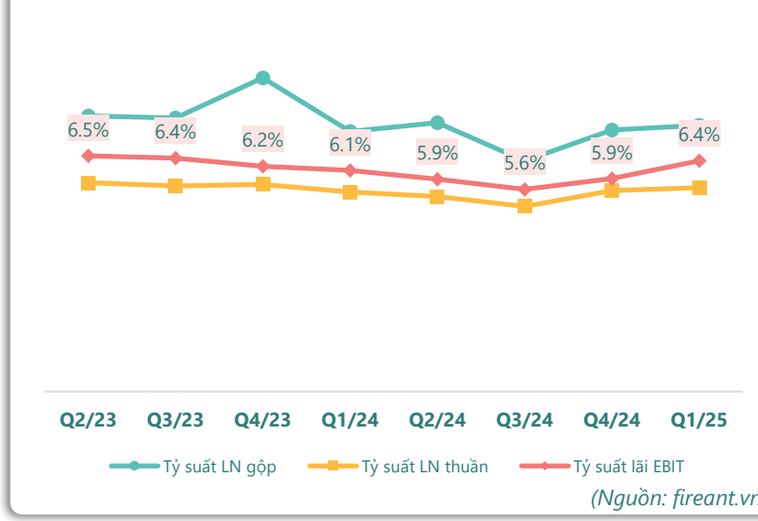
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



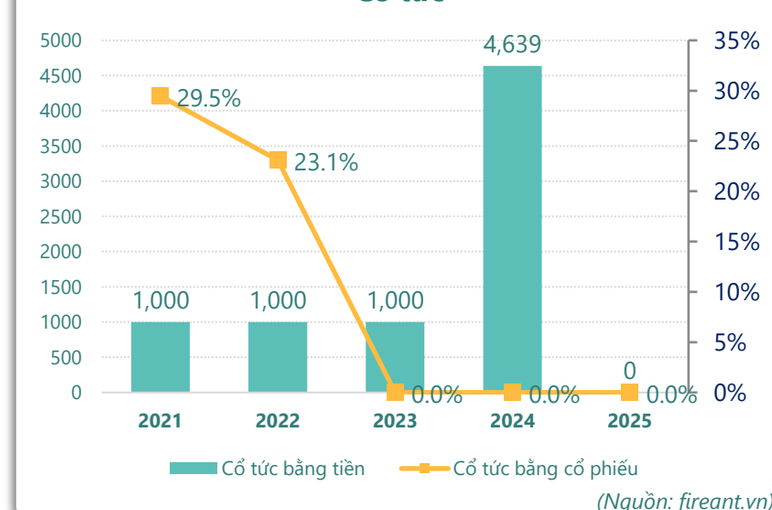
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

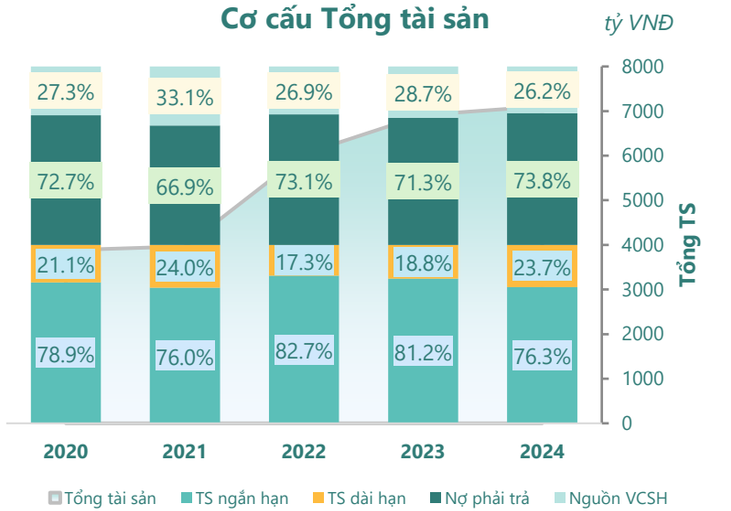
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

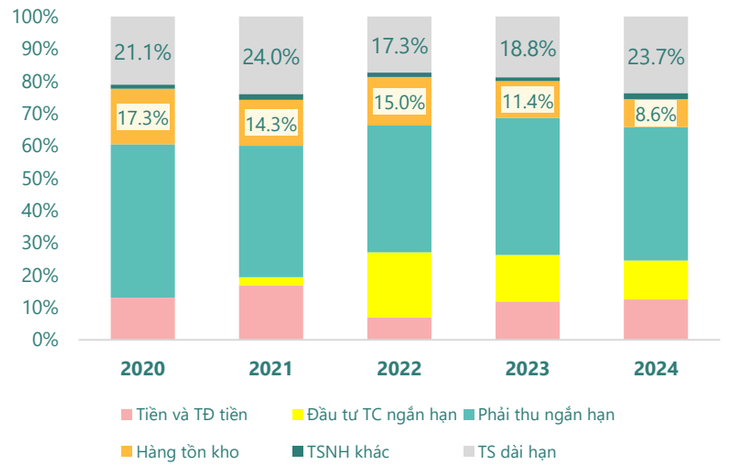
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



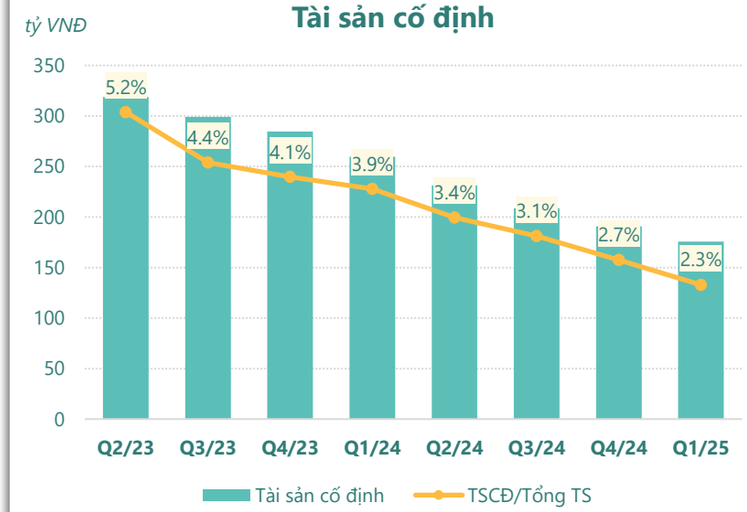
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



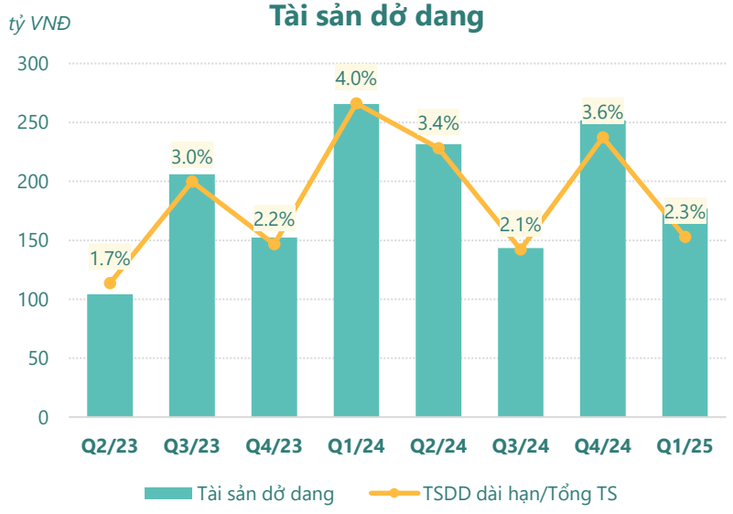
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



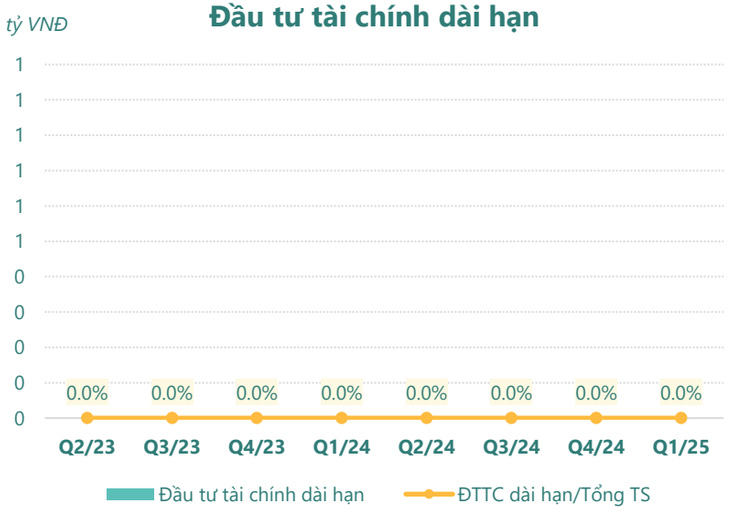
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



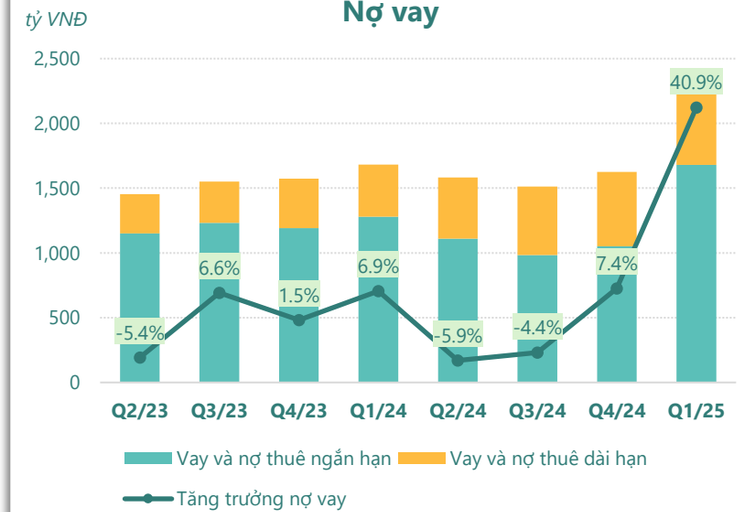
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

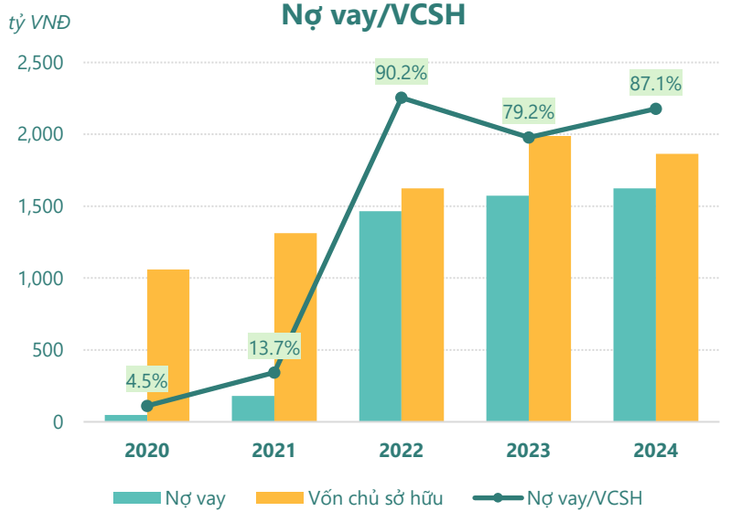
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

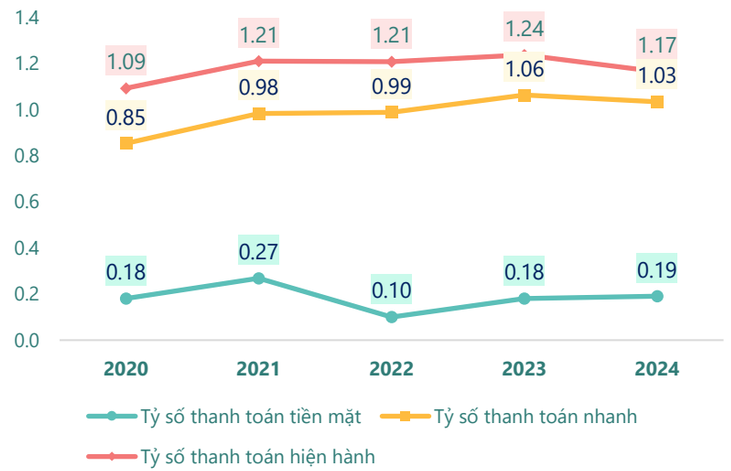
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



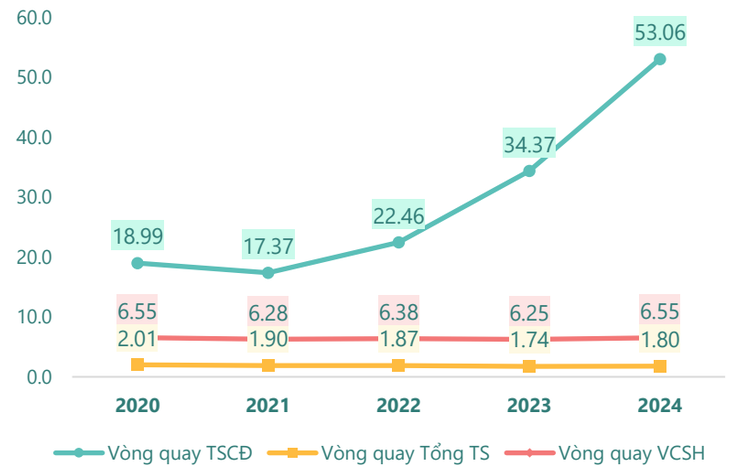
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



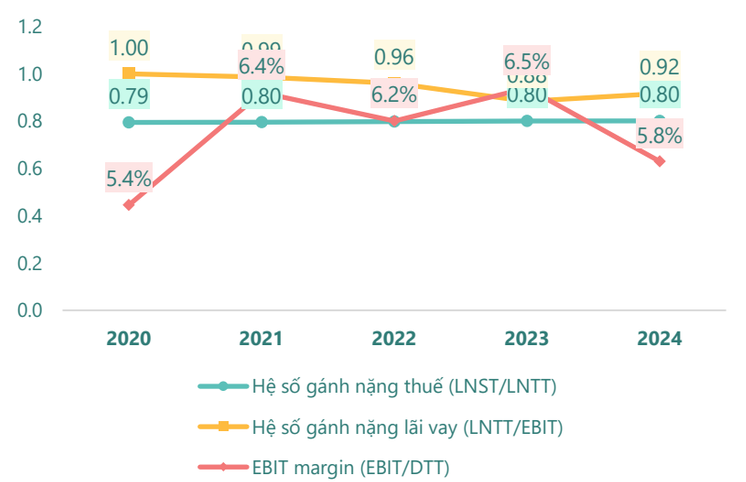
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



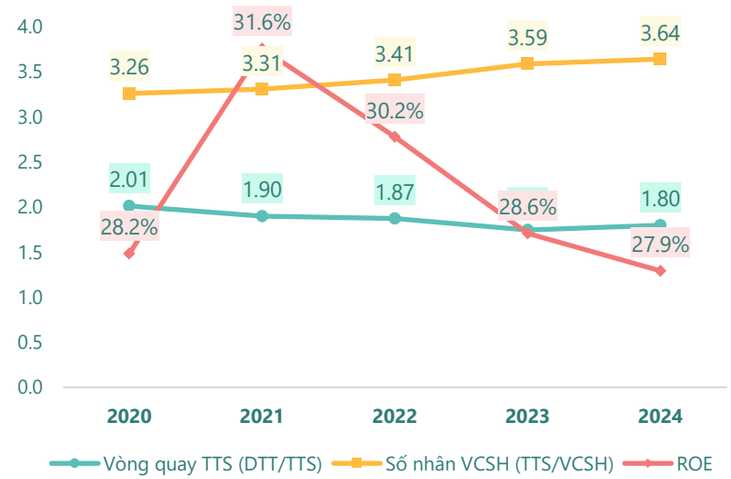
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



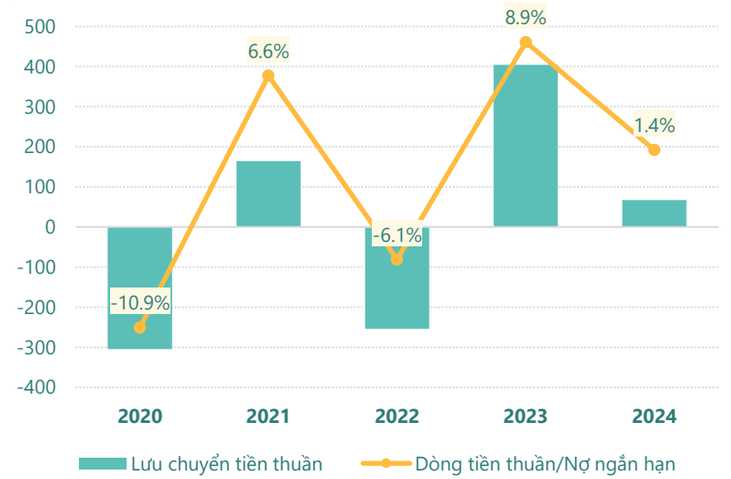
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,738**	**2,623**	**4.4%**	**12,610**	**11,299**	**11.6%**
Giá vốn hàng bán	2,537	2,435	4.2%	11,725	10,407	12.7%
Lợi nhuận gộp	201	188	6.9%	884	892	-0.9%
Doanh thu HĐTC	19.0	11.7	62.1%	49.1	97.1	-49.5%
Chi phí TC	20.0	15.6	27.9%	90.1	93.3	-3.3%
Chi phí lãi vay	19.8	15.5	27.5%	60.8	84.8	-28.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**46.1**	**39.8**	**15.9%**	**169**	**249**	**-32.3%**
LN thuần từ HĐKD	154	144	6.8%	675	647	4.3%
Lợi nhuận khác	**0.51**	**0.05**	**914%**	**-2.52**	**-2.14**	**-17.7%**
LN trước thuế	154	144	7.2%	672	645	4.2%
Lợi nhuận sau thuế	**122**	**116**	**4.9%**	**538**	**516**	**4.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**122**	**116**	**4.9%**	**538**	**516**	**4.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	436	-333	504	436	529	-296
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	16.8	-188	-225	-198	-767
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.6	-108	-99.8	-70.4	-196	665
Tiền đầu kỳ	572	819	394	611	751	887
Lưu chuyển tiền thuần	**245**	**-424**	**217**	**141**	**134**	**-398**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.06	0.21	-0.76	2.12	-0.11
Tiền cuối kỳ	818	394	611	751	888	489

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,708**	**7,106**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	6,065	5,421	11.9%
Tiền và tương đương tiền	489	887	-44.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,496	854	75.2%
Phải thu ngắn hạn	3,154	2,937	7.4%
Hàng tồn kho	802	610	31.3%
Tài sản ngắn hạn khác	125	134	-6.7%
Tài sản dài hạn	**1,643**	**1,685**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	176	191	-8.0%
Bất động sản đầu tư	1,276	1,223	4.3%
Tài sản dở dang	177	252	-29.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.4**	**19.7**	**-27.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,702	5,241	8.8%
Nợ ngắn hạn	**5,075**	**4,653**	**9.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,679	1,052	59.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	445	608	-26.7%
Nợ dài hạn	627	588	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	611	573	6.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,006**	**1,865**	**7.5%**
Vốn chủ sở hữu	**2,006**	**1,865**	**7.5%**
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)